

HỘI THẢO THAM VẤN

LỰA CHỌN MỘT SỐ LĨNH VỰC THÍ
ĐIỂM - CHƯƠNG TRÌNH DẪN
NHÃN CARBON TỰ NGUYỆN



Hà Nội, ngày 05 Tháng 11, 2025



Nội dung

1. Giới thiệu
2. Bối cảnh và mục tiêu nghiên cứu
3. Khảo sát các doanh nghiệp
 - Xác định các bên liên quan và các ngành liên quan
 - Khảo sát các Doanh nghiệp Việt Nam cho Chương trình dán nhãn Carbon
 - Những điểm chính từ kết quả khảo sát
4. Đề xuất lựa chọn các ngành thí điểm dán nhãn Carbon
 - Những điểm chính
 - Tiêu chí chính
 - Các ngành được lựa chọn
5. Khuyến nghị và Kết luận

1. Giới thiệu

1.1 Động lực chính thúc đẩy tính toán Dấu chân carbon (CFP)

1. Tác động của CBAM và thuế carbon

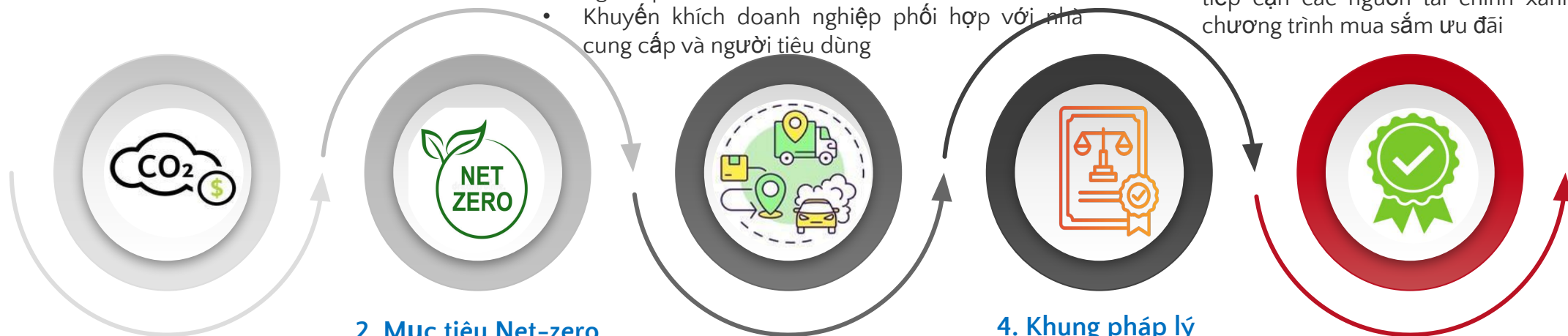
- EU CBAM & thuế carbon thúc đẩy việc dán nhãn
- Nhà xuất khẩu phải công bố CFP để tránh khoản phạt tài chính
- Dán nhãn giúp giảm chi phí liên quan đến carbon
- Đảm bảo tuân thủ và duy trì khả năng cạnh tranh trên toàn cầu

3. Phát thải phạm vi 3

- Phát thải gián tiếp từ chuỗi cung ứng, sử dụng và thải bỏ sản phẩm
- Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng dấu chân carbon của một sản phẩm
- CFP giúp theo dõi, mức độ tác động của các nguồn phát thải
- Khuyến khích doanh nghiệp phối hợp với nhà cung cấp và người tiêu dùng

5. Chứng nhận môi trường/Xanh

- CFP rất quan trọng cho chứng nhận xanh
- nâng cao hình ảnh thương hiệu và tăng sức cạnh tranh trên thị trường (ví dụ., Vietnam → EU/Nhật Bản)
- Tạo niềm tin của khách hàng và tạo điều kiện tiếp cận các nguồn tài chính xanh hoặc các chương trình mua sắm ưu đãi



2. Mục tiêu Net-zero

- CFP gắn liền với Thỏa thuận Paris (mục tiêu 1.5°C)
- Mục tiêu net-zero vào năm 2050 đòi hỏi phải cân bằng phát thải
- Trọng tâm trong chiến lược khí hậu của cả quốc gia và doanh nghiệp
- SBTi & chiến dịch Race to Zero hỗ trợ xây dựng lộ trình Net-zero
- Nhật Bản & EU đã chính thức ban hành các mục tiêu net-zero

4. Khung pháp lý

- Tổ chức ngày càng được yêu cầu thực hiện đánh giá dấu chân carbon nhằm tuân thủ các quy định khí hậu quốc gia
- Ví dụ: Chương trình CFO của Thái Lan (TGO-quản lý)
- Tổ chức tham gia phải tính toán lượng phát thải KNK hàng năm và cam kết thực hiện các biện pháp cắt giảm

Chú thích:

SBTi – Sáng kiến Mục tiêu Dựa trên Cơ sở Khoa học
EU – Châu Âu

CBAM – Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon
TGO – Tổ chức Quản lý KNK Thái Lan

CFO – Dấu chân carbon tổ chức

1. Giới thiệu

1.2 Thách thức khi triển khai Dấu chân carbon (CFP)

Thách thức chung

- Độ tin cậy và độ chính xác của dữ liệu phát thải
- Thiếu các phương pháp tính toán chuẩn hóa
- Nhận thức hạn chế của người tiêu dùng về nhãn carbon
- Vấn đề về độ tin cậy và tính minh bạch của hệ thống nhãn carbon
- Thiếu kiến thức và năng lực chuyên môn kỹ thuật
- Hạn chế về nguồn nhân lực và tài chính



Ví dụ của các quốc gia



Thái Lan



- **Thách thức chính:** Thiếu kiến thức và năng lực chuyên môn kỹ thuật
- **Giải pháp:** hợp tác quốc tế, cơ sở dữ liệu phù hợp với IPCC, sự tham gia của ngành

Nhật Bản



- **Thách thức chính:** hạn chế về nguồn lực tài chính và nhân lực
- **Giải pháp:** Phối hợp với các trường đại học

Ghi chú:

IPCC - Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu

1. Giới thiệu

1.3 Lợi ích của việc Dán nhãn carbon



2. Bối cảnh và mục tiêu nghiên cứu

2.1 Bối cảnh và mục tiêu nghiên cứu

 Mục tiêu & Lợi ích	 Mức độ phù hợp với Việt Nam
Dán nhãn carbon thúc đẩy tiêu dùng và sản xuất bền vững thông qua việc công bố lượng phát thải của sản phẩm, định hướng lựa chọn tiêu dùng ít carbon và khuyến khích hoạt động sản xuất sạch hơn	Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia và giúp doanh nghiệp chuẩn bị thích ứng với các cơ chế toàn cầu như Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của Liên minh Châu Âu (CBAM)
 Sáng kiến hiện tại	 Cam kết quốc gia
Chương trình dán nhãn carbon tự nguyện. Chương trình hiện do Bộ Nông nghiệp và Môi trường (MAE) chủ trì, thông qua DCC với vai trò là đầu mối kỹ thuật	Việt Nam đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 (tại COP26) và đã ban hành một số chính sách quan trọng, bao gồm Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 06/2022 và Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu

Mục tiêu



Đánh giá mức độ sẵn sàng của Việt Nam (về pháp lý, thể chế và kỹ thuật) trong việc triển khai chương trình dán nhãn carbon tự nguyện, đồng thời đề xuất các giải pháp phù hợp theo bối cảnh quốc gia

	Rà soát các luật và chính sách hiện hành; các văn bản hướng dẫn liên quan đến kiểm kê KNK, giảm phát thải, phát triển thị trường carbon; và các hệ thống dán nhãn sản phẩm
	Phân tích cơ cấu thể chế hiện tại, bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị thực hiện và các cơ chế phối hợp liên quan đến dán nhãn môi trường và chính sách khí hậu
	Đánh giá mức độ sẵn sàng của khu vực tư nhân trong các lĩnh vực năng lượng và công nghiệp, bao gồm mức độ nhận thức, năng lực kỹ thuật và các rào cản
	Lựa chọn doanh nghiệp tham gia thí điểm
	Đề xuất các khuyến nghị chính sách và hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực phù hợp cho việc xây dựng lộ trình triển khai thí điểm

2. Bối cảnh và mục tiêu nghiên cứu

2.2 Hệ thống dán nhãn sản phẩm hiện có



Nhãn dán Năng lượng

- Bắt buộc từ 2017; áp dụng cho hơn 20 nhóm sản phẩm
- Sử dụng TCVN/QCVN; Nhãn theo thang 1–5 sao hoặc nhãn chứng nhận khuyến nghị
- Giảm tiêu thụ năng lượng và phát thải KNK, nâng cao nhận thức của người tiêu dùng



Nhãn dán xanh Việt Nam

- Chính thức từ năm 2009, áp dụng cho 14 nhóm sản phẩm
- Sử dụng LCA và kiểm tra tuân thủ tiêu chuẩn
- Thúc đẩy sản xuất bền vững và tăng khả năng tiếp cận thị trường



Nhãn dán hữu cơ

- Thâm định tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 11041 về sản xuất nông nghiệp hữu cơ
- Giảm sử dụng hóa chất tổng hợp; giảm phát thải KNK trong lĩnh vực nông nghiệp



Chứng nhận VFCS/PEFC

- Thành lập năm 2018 ; phù hợp với PEFC.
- Đảm bảo quản lý rừng bền vững, thúc đẩy xuất khẩu



Chương trình OCOP

- Công nhận sản phẩm nông nghiệp (theo thang 1–5 sao) dựa trên các tiêu chí về chất lượng, tiềm năng thị trường và tính bền vững
- Hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương và thúc đẩy sản xuất thân thiện với môi trường



Nhãn Bao bì tái chế/phân hủy sinh học

- Tự nguyện; xu hướng cung cấp thông tin môi trường do doanh nghiệp tự công bố ngày càng tăng.
- Chưa có tiêu chuẩn quốc gia thống nhất; EPR theo LEP 2020 đang bắt buộc thực hiện nghĩa vụ tái chế

2. Bối cảnh và mục tiêu nghiên cứu

2.3 Khu vực tư nhân

Vai trò của khu vực tư nhân trong Dán nhãn carbon

-  Doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá và công bố phát thải KNK của sản phẩm, đồng thời được hưởng lợi từ việc nâng cao thương hiệu và mở rộng cơ hội thị trường
-  Lĩnh vực xuất khẩu chủ lực như dệt may, chế biến thực phẩm, điện tử và đồ nội thất đang phải đối mặt với những yêu cầu ngày càng tăng từ các thị trường lớn về công bố về PCF và tuân thủ các tiêu chuẩn ESG
-  Một số doanh nghiệp tiên phong đã bắt đầu áp dụng các công cụ như LCA, kiểm kê phát thải dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế (ISO 14067, Nghị định thư KNK và PAS, và hợp tác với các tổ chức độc lập để thực hiện thẩm định của bên thứ ba
-  Các doanh nghiệp lớn trong ngành thép, xi măng và nhiệt điện đã tham gia các khóa đào tạo về ETS và thị trường carbon để chuẩn bị nền tảng cho việc vận hành thị trường carbon trong nước
-  Mức độ tham gia của khu vực tư nhân vẫn không đồng đều: Các doanh nghiệp lớn chủ động hơn; hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn gặp khó khăn do năng lực kỹ thuật, nguồn lực tài chính
-  Cần có các biện pháp hỗ trợ để thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vào hoạt động dán nhãn carbon tự nguyện, dựa trên cơ chế thị trường

3. Khảo sát các Doanh nghiệp

3.1 Xác định các bên và các lĩnh vực liên quan

Các bên



Bộ Công Thương (MOIT)

Chuyên môn về dán nhãn năng lượng và Tiêu chuẩn Hiệu suất Năng lượng Tối thiểu (MEPS) đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các tiêu chuẩn carbon đối với các sản phẩm tiêu thụ năng lượng



Bộ Nông nghiệp và Môi trường (MAE)

Quản lý Nhãn Xanh Việt Nam; có kinh nghiệm trong việc đánh giá tác động môi trường theo vòng đời sản phẩm



Các tổ chức chứng nhận, thẩm định và phòng thử nghiệm (ví dụ Bureau Veritas, TÜV NORD, SGS, Intertek)

Cung cấp thẩm định từ bên thứ ba và chứng nhận độc lập cho các sản phẩm tham gia chương trình dán nhãn carbon đảm bảo minh bạch

Ngành Ưu tiên

(theo Quyết định 1011/QĐ-TTg & Quyết định 13/2024/QĐ-TTg)



3. Khảo sát các Doanh nghiệp

3.2 Mức độ sẵn sàng và năng lực: Khảo sát các doanh nghiệp Việt Nam về Chương trình dán nhãn carbon

Mức độ sẵn sàng của khu vực tư nhân tại Việt Nam đối với việc dán nhãn carbon vẫn còn thấp



Các doanh nghiệp lớn hướng đến xuất khẩu trong các lĩnh vực như đá, gỗ, điện tử, chế biến thực phẩm và dệt may đã bắt đầu tìm hiểu các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14067 và Nghị định thư KNK, do áp lực từ các nhà nhập khẩu tại các thị trường như EU, Bắc Mỹ và Nhật Bản



Áp dụng rộng rãi nhãn carbon vẫn còn hạn chế; doanh nghiệp vừa và nhỏ, thiếu thông tin kỹ thuật, không quen thuộc và gặp khó khăn trong việc phân biệt giữa kiểm kê phát thải cấp cơ sở và CFP



Các công cụ số và thí điểm bởi tổ chức thẩm định (như TUV Nord) đã xuất hiện, nhưng thiếu hệ thống và dữ liệu chuẩn hóa khiến khó mở rộng quy mô



Thách thức chính: chi phí thẩm định cao, năng lực kỹ thuật nội bộ hạn chế, khó khăn trong việc theo dõi dữ liệu chuỗi cung ứng

Chuẩn bị khảo sát và triển khai



Các doanh nghiệp tham gia khảo sát được lựa chọn trực tiếp từ Danh sách các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm (năm 2023)



Biểu mẫu khảo sát:

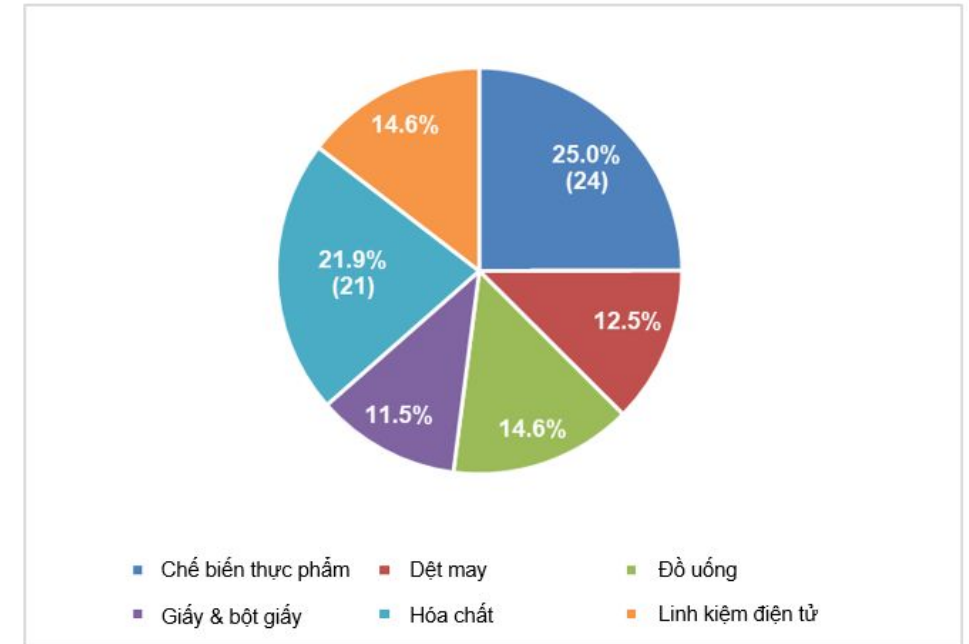
- Thông tin chung về doanh nghiệp (lĩnh vực hoạt động, doanh thu, sản phẩm và thị trường)
- Nhận thức về KNK và dán nhãn carbon:
- Việc triển khai giảm phát thải và cam kết hiện tại
- Động lực, cơ hội và rào cản
- Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật và chính sách
- Khảo sát được thực hiện biểu mẫu trực tuyến và bản cứng, với hỗ trợ từ đội ngũ kỹ thuật để đảm bảo chất lượng dữ liệu

3. Khảo sát các Doanh nghiệp

3.3 Kết quả từ khảo sát

Tổng quan về các doanh nghiệp tham gia khảo sát

- Mời 500 doanh nghiệp tham gia khảo sát
- Nhận được phản hồi từ 96 doanh nghiệp, khoảng 19% trên tổng số
- Phản ánh sự tham gia đa dạng của các ngành công nghiệp chế biến
- Khảo sát cung cấp bức tranh ban đầu về mức độ nhận thức và hành động của doanh nghiệp liên quan đến phát thải KNK



Cơ cấu doanh nghiệp khảo sát phân theo ngành nghề kinh doanh

3. Khảo sát các Doanh nghiệp

3.3 Kết quả từ khảo sát

Đặc điểm và hiện trạng của doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp

- Công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm ưu thế, phản ánh đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam
- Doanh nghiệp FDI (22.9%) đóng vai trò quan trọng trong các ngành công nghiệp nặng và xuất khẩu

Quy mô doanh nghiệp

- Doanh nghiệp lớn chiếm tỷ lệ chủ đạo, phản ánh đúng vai trò chính trong tổng phát thải khí nhà kính.
- Tỷ lệ tham gia của khối doanh nghiệp vừa và nhỏ còn thấp, nhưng đây là doanh nghiệp quan trọng trong việc thúc đẩy hiệu quả sử dụng năng lượng.

Doanh nghiệp tham gia theo ngành

- Ngành chế biến thực phẩm và hóa chất thực hiện các hoạt động giảm phát thải KNK cao hơn
- Khảo sát cũng ghi nhận sự tham gia của các ngành như dệt may, điện tử, giấy & bột giấy và đồ uống.

Thị trường mục tiêu

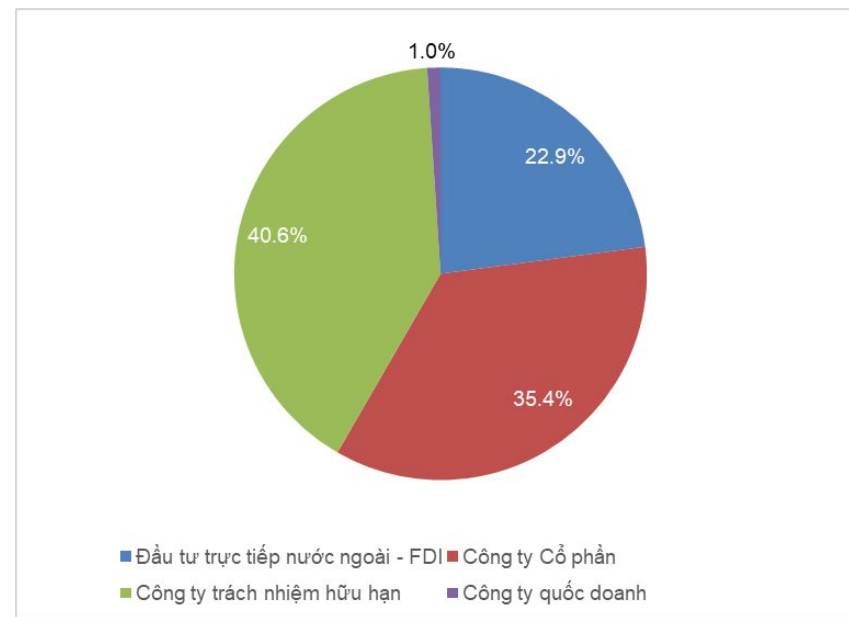
- Doanh nghiệp ngày càng hướng đến cả thị trường nội địa và xuất khẩu nhằm gia tăng giá trị và khả năng thích ứng
- Sản lượng xuất khẩu dao động – từ không xuất khẩu đến trên 300.000+ tấn mỗi năm.

Xuất khẩu

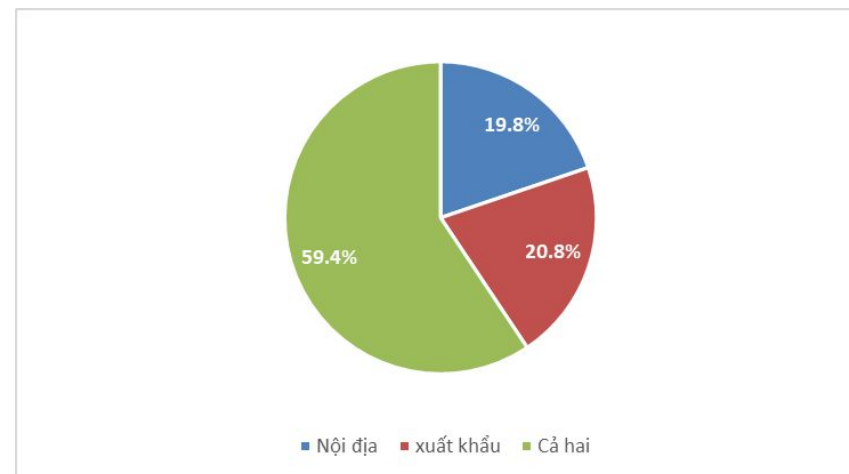
- Phân bón: 319.000 tấn/năm
- Điện tử: 70 triệu đơn vị/năm
- Lon và nắp: 800 triệu đơn vị/năm

Quy định pháp lý

- Phần lớn doanh nghiệp được khảo sát thuộc phạm vi điều chỉnh của các quy định hiện hành về năng lượng và phát thải khí nhà kính, phản ánh sự phù hợp chặt chẽ với định hướng chính sách môi trường của Việt Nam



Loại hình doanh nghiệp tham gia khảo sát



Thị trường mục tiêu của doanh nghiệp

3. Khảo sát các Doanh nghiệp

3.3 Kết quả từ khảo sát

Nhận thức về Biến đổi Khí hậu và các khái niệm liên quan

Nhận thức chung

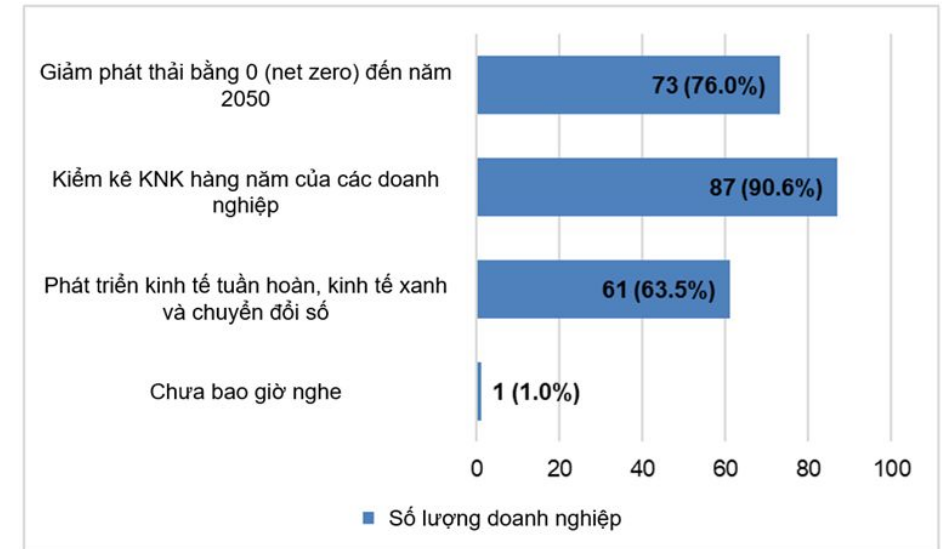
- Phần lớn doanh nghiệp đã có mức độ nhận thức nhất định về các chính sách quốc gia liên quan đến biến đổi khí hậu, việc tiếp cận các nguồn thông tin chính thống còn hạn chế
- Nhận thức về khí hậu:
 - Nhận thức cao trong
 - Kiểm kê KNK (97,9%)
 - Thị trường Carbon (64,6%)
 - Dán nhãn Carbon (61,5%)
 - Dấu chân Carbon (58,3%)
 - Thiếu nhận thức trong:
 - Tiêu chuẩn về phát thải (ví dụ ISO 14067, KNK Protocol): 45,8%
 - Chiến lược ESG: 37,5%
 - LCA: 31,3%
 - CBAM: 27,1%
 - Chỉ 2,1% đã từng nghe đến các khái niệm này

Nguồn thông tin

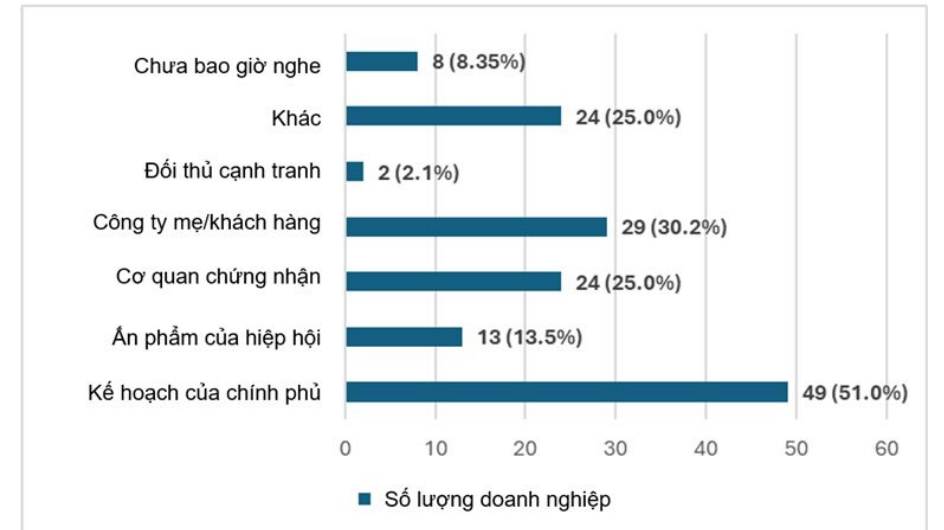
- Doanh nghiệp tiếp cận thông tin từ:
 - Kênh Chính phủ
 - Hiệp hội ngành
 - Khách hàng quốc tế và đối tác
 - Các phương tiện truyền thông và nền tảng trực tuyến

Kết quả chính

- Tồn tại khoảng cách đáng kể giữa việc nhận thức chung về chính sách và hiểu biết chuyên sâu về các tiêu chuẩn kỹ thuật và công cụ, cho thấy nhu cầu cấp thiết về đào tạo chuyên sâu và truyền thông



Nhận thức của doanh nghiệp về chính sách quốc gia liên quan đến biến đổi khí hậu



Cách thức doanh nghiệp tiếp cận thông tin

3. Khảo sát các Doanh nghiệp

3.3 Kết quả từ khảo sát

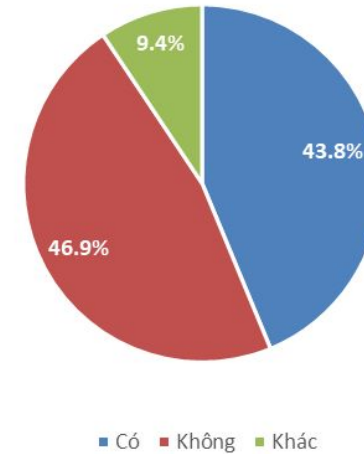
Mức độ triển khai kiểm kê khí nhà kính và dán nhãn carbon

Hiện trạng triển khai kiểm kê khí nhà kính và dán nhãn carbon

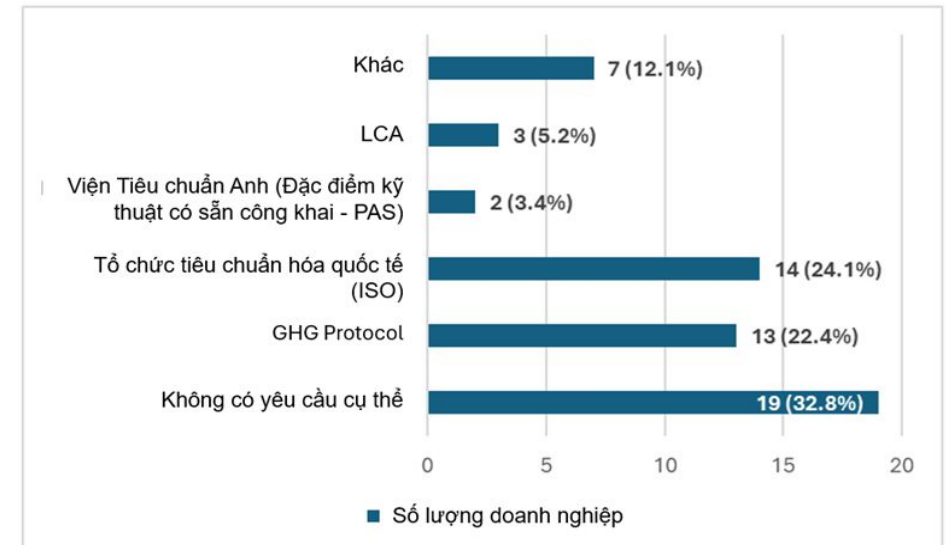
- Ngày càng nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam bắt đầu triển khai kiểm kê khí nhà kính, cho thấy bước đầu lồng ghép các thực hành liên quan đến biến đổi khí hậu vào hoạt động kinh doanh
- Tuy nhiên, việc dán nhãn carbon vẫn còn hạn chế và thiếu nhất quán, chủ yếu do chưa có khung pháp lý rõ ràng và hướng dẫn ở cấp quốc gia
- Phần lớn doanh nghiệp hiện mới chỉ dừng ở việc tính toán phát thải, chưa áp dụng quy trình dán nhãn chuẩn hóa hoặc được chứng nhận

Động lực thúc đẩy kiểm kê KNK

- Động lực thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện kiểm kê KNK và xác định dấu chân carbon rất đa dạng và không chỉ xuất phát từ các nghĩa vụ pháp lý
 - Yêu cầu của chính phủ (34,4%) vẫn là động lực chính
 - Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) (31,3%) và Kế hoạch giảm chi phí kinh doanh (22,9%) phản ánh động lực từ chính doanh nghiệp ngày càng gia tăng.
 - Nhu cầu của khách hàng hoặc việc thâm nhập vào thị trường mới (18,8%) đang thúc đẩy doanh nghiệp đánh giá và công bố lượng phát thải.
 - Tiêu chuẩn carbon mà công ty tham gia hoặc Yêu cầu của công ty mẹ (14,6%) cũng góp phần tác động
- Xu hướng này cho thấy sự chuyển biến tích cực trong tư duy, từ cách tiếp cận “vì tuân thủ” sang hành động “chủ động theo sáng kiến”



Doanh nghiệp thực hiện đánh giá phát thải KNK hoặc dán nhãn carbon



Tiêu chuẩn dán nhãn carbon được doanh nghiệp áp dụng

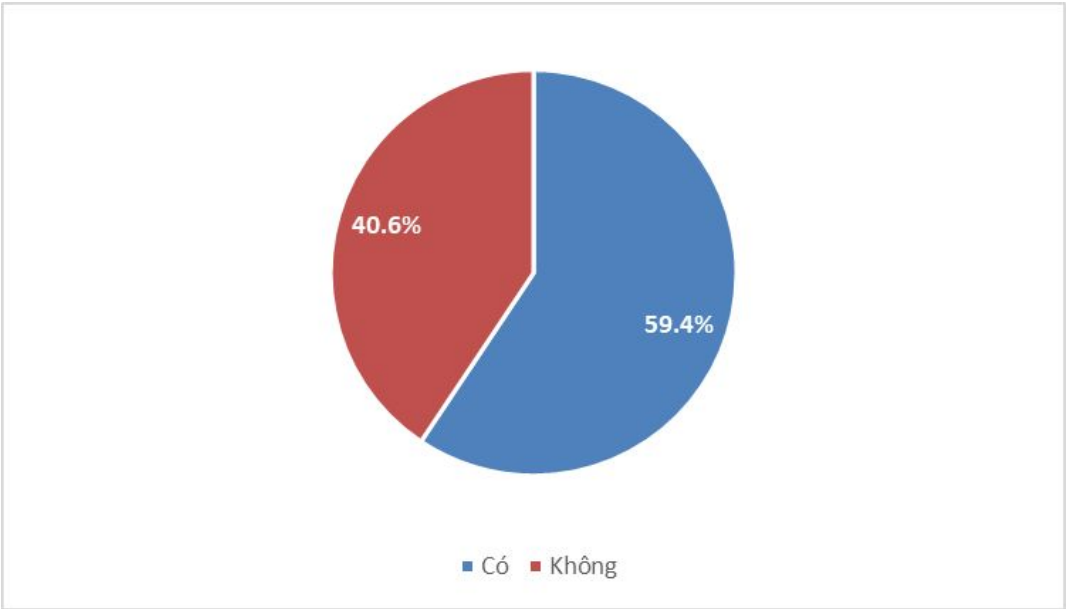
3. Khảo sát các Doanh nghiệp

3.3 Kết quả từ khảo sát

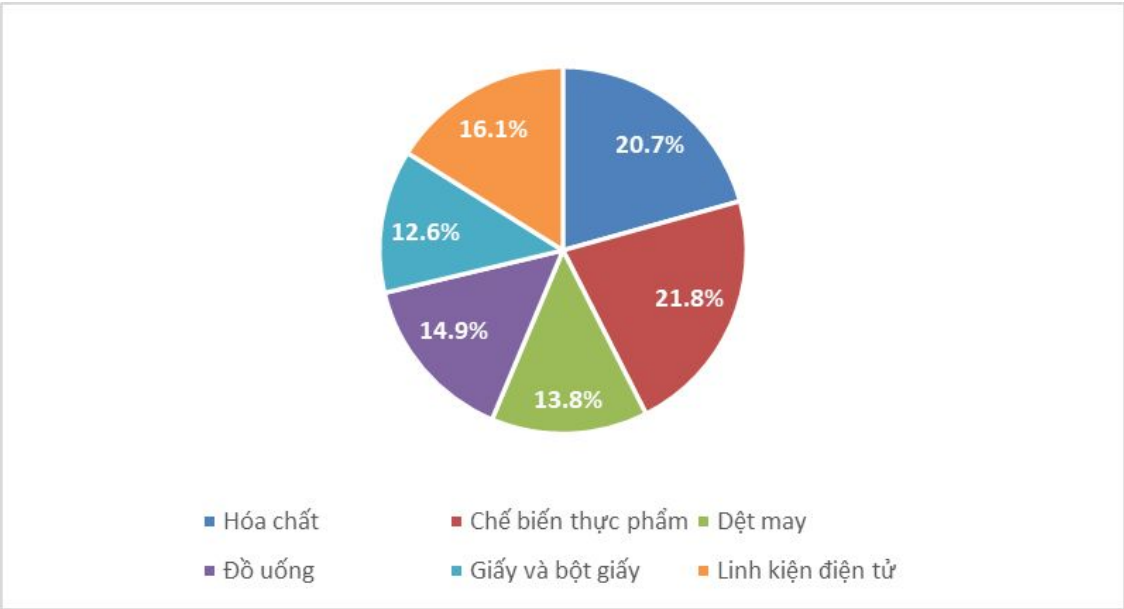
Mức độ triển khai kiểm kê khí nhà kính và dán nhãn carbon

Lồng ghép vào chuỗi cung ứng và xu hướng theo ngành

- Nhiều doanh nghiệp bắt đầu lồng ghép tiêu chí phát thải khí nhà kính vào quy trình mua sắm và lựa chọn nhà cung cấp, cho thấy xu hướng chuyển dịch sang quản lý chuỗi cung ứng xanh
- Một số ngành như chế biến thực phẩm và hóa chất ghi nhận mức độ triển khai cao hơn, có thể do đặc thù phát thải lớn và mức độ hội nhập với thị trường quốc tế



Yêu cầu phát thải KNK khi mua nguyên liệu/sản phẩm



Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đánh giá KNK theo phân ngành

3. Khảo sát các Doanh nghiệp

3.3 Kết quả từ khảo sát

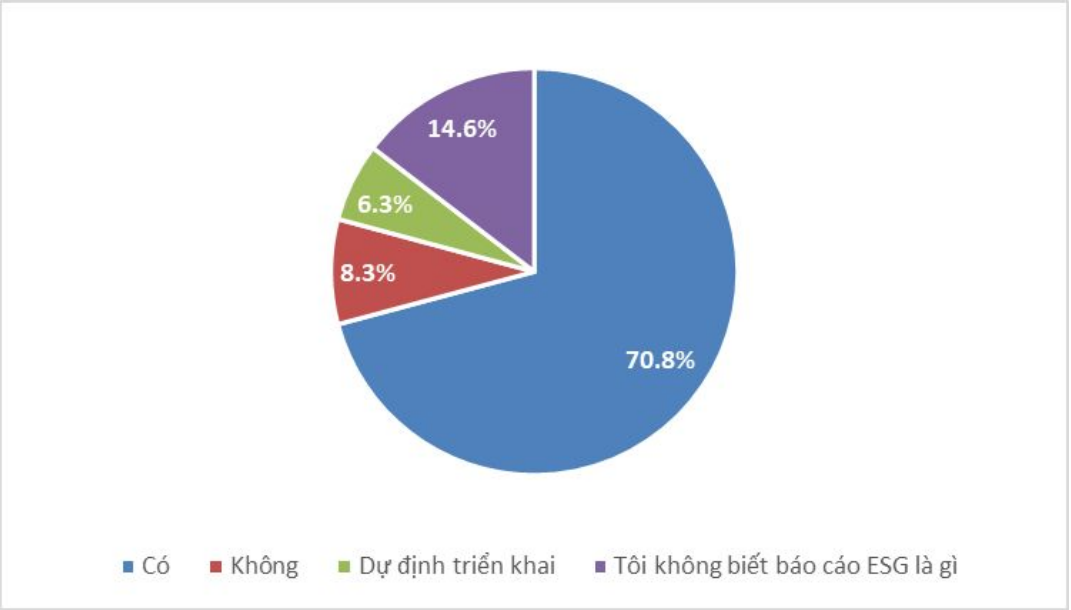
Hiện trạng về Báo cáo ESG

Báo cáo ESG và mối liên hệ với dán nhãn carbon

- Báo cáo ESG có mối liên hệ chặt chẽ với dán nhãn carbon, khi cả hai cùng hướng đến việc nâng cao tính minh bạch về tác động môi trường và hiệu quả phát triển bền vững của doanh nghiệp
- Việc lồng ghép dán nhãn carbon vào khung báo cáo ESG giúp doanh nghiệp:
 - Tuyên truyền rõ hơn các nỗ lực phát triển bền vững
 - Đáp ứng tốt hơn các yêu cầu từ chính sách và thị trường
 - Tăng cường năng lực cạnh tranh ở cả thị trường nội địa và quốc tế

Thực trạng báo cáo ESG của doanh nghiệp

- Một số doanh nghiệp đã bắt đầu triển khai báo cáo ESG hoặc báo cáo môi trường, tuy nhiên mức độ nhận thức và thực hiện vẫn còn không đồng đều giữa các ngành
- Sự khác biệt giữa các ngành khá rõ rệt:
 - Các ngành hóa chất, chế biến thực phẩm và điện tử đi đầu trong việc áp dụng ESG, chủ yếu do áp lực từ chuỗi cung ứng quốc tế
 - Các ngành như dệt may và giấy & bột giấy thể hiện mức độ tham gia thấp hơn, cho thấy nhu cầu cần được hỗ trợ về năng lực và kỹ thuật trong ngành này
- Xu hướng này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức và tổ chức đào tạo chuyên sâu nhằm thúc đẩy việc áp dụng ESG



Doanh nghiệp thực hiện báo cáo ESG hoặc báo cáo môi trường

Các doanh nghiệp theo phân ngành thực hiện báo cáo ESG hoặc báo cáo môi trường

	Có		Đã lên kế hoạch		Không		Không biết báo cáo ESG	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hóa chất	15	22,1	2	33,3	2	25,0	2	14,3
Chế biến thực phẩm	15	22,1	3	50,0	3	37,5	3	21,4
Linh kiện điện tử	12	17,6			1	12,5	1	7,1
Đồ uống	11	16,2			1	12,5	2	14,3
Dệt may	8	11,8					4	28,6
Giấy và bột giấy	7	10,3	1	16,7	1	12,5	2	14,3

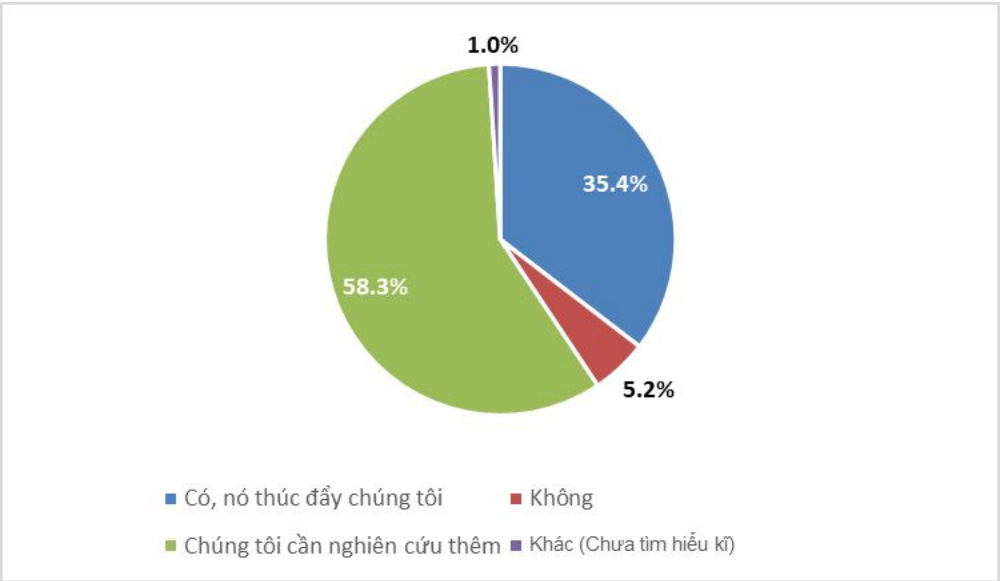
3. Khảo sát các Doanh nghiệp

3.3 Kết quả từ khảo sát

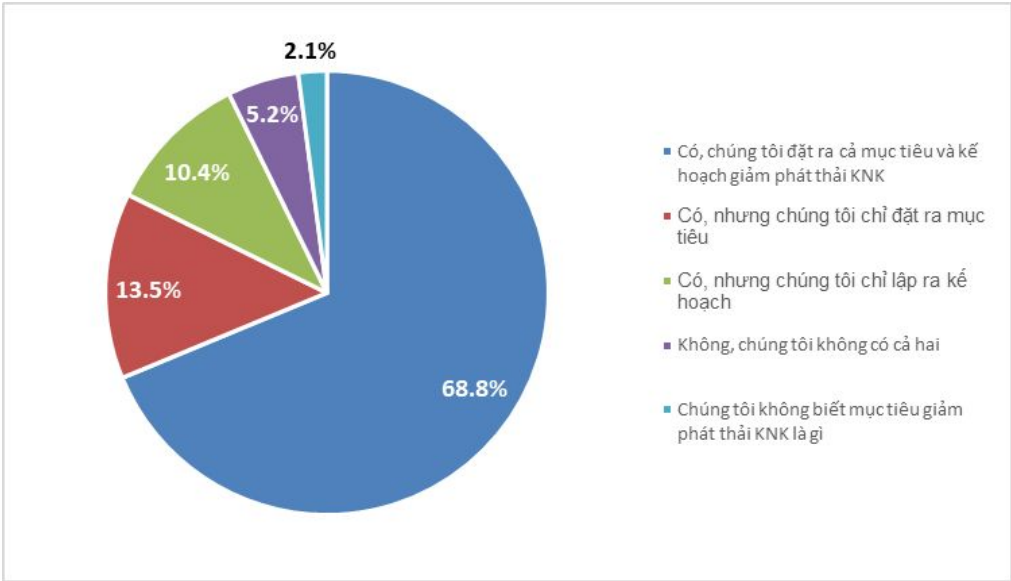
Cơ hội, rào cản và mục tiêu giảm phát thải KNK

Nhận thức và mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp đối với việc giảm phát thải KNK

- Nhiều doanh nghiệp vẫn đang trong quá trình tìm hiểu và đánh giá tác động của các cam kết ESG và mục tiêu trung hòa carbon đối với hoạt động kinh doanh
- Mặc dù nhận thức về việc giảm phát thải KNK đang gia tăng, nhưng mức độ sẵn sàng thực hiện và năng lực triển khai thực tế vẫn còn hạn chế.
- Các doanh nghiệp nhận thức được tầm quan trọng của giảm phát thải, tuy nhiên quá trình chuyển đổi từ cam kết sang hành động vẫn chưa đồng đều giữa các ngành



Nhận thức về đánh giá KNK trong hoạt động kinh doanh



Tình hình thực hiện các mục tiêu đánh giá phát thải KNK tại các doanh nghiệp

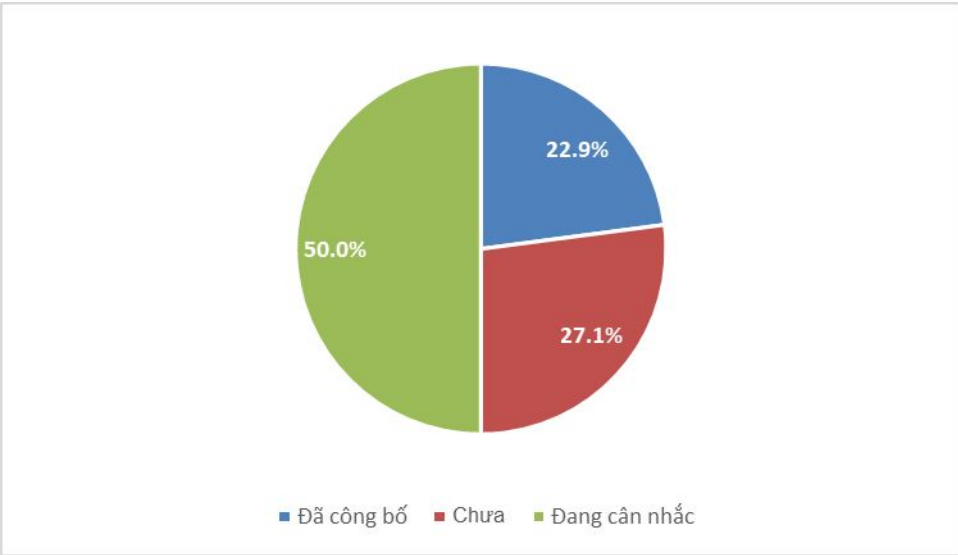
3. Khảo sát các Doanh nghiệp

3.3 Kết quả từ khảo sát

Cơ hội, rào cản và mục tiêu giảm phát thải KNK

Công bố công khai kết quả giảm phát thải KNK – Những khoảng trống và khác biệt theo ngành

- Dù đã đặt ra các mục tiêu giảm phát thải, nhiều doanh nghiệp vẫn chưa thực hiện công bố công khai kết quả thực hiện
- Thách thức chung:
 - Chờ kết quả thẩm định chính thức
 - Thiếu hướng dẫn kỹ thuật cụ thể hoặc dữ liệu đầy đủ
 - Chờ thời điểm phù hợp (chẳng hạn gần tới hạn cuối tháng 12/2025)
- Mức độ công bố cũng có sự chênh lệch rõ rệt giữa các ngành:
 - Các doanh nghiệp thuộc ngành điện tử và giấy & bột giấy đang dẫn đầu trong việc công bố kết quả
 - Trong khi đó, các ngành đồ uống, chế biến thực phẩm và dệt may vẫn tiến độ chậm hơn
- Những thách thức này cho thấy nhu cầu cấp thiết về việc tăng cường hỗ trợ từ phía Nhà nước, đồng thời nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp nhằm bảo đảm triển khai hiệu quả các mục tiêu giảm phát thải KNK



Công bố các mục tiêu/kế hoạch giảm phát thải KNK của doanh nghiệp

Công bố công khai theo ngành về hiệu suất GHG của các doanh nghiệp

	Chưa từng		Có		Đang xem xét	
	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Đồ uống	7	26,9	2	9,1	5	10,4
Hóa chất	6	23,1	4	18,2	11	22,9
Chế biến thực phẩm	6	23,1	2	9,1	16	33,3
Bột giấy và giấy	3	11,5	5	22,7	3	6,3
Dệt may	2	7,7	2	9,1	8	16,7
Lĩnh kiện điện tử	2	7,7	7	31,8	5	10,4

3. Khảo sát các Doanh nghiệp

3.3 Kết quả từ khảo sát

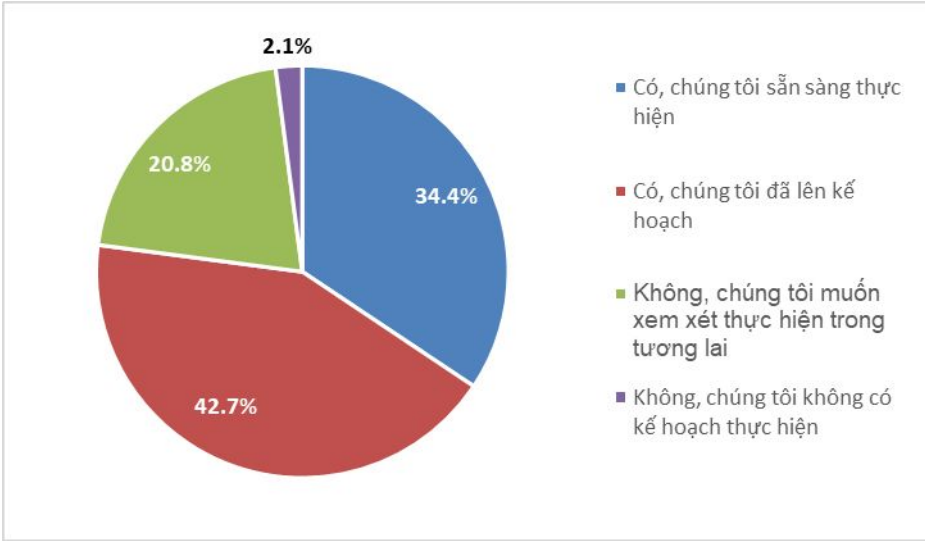
Quan điểm về việc dán nhãn Carbon và phạm vi kiểm soát

Mở rộng nhận thức về phạm vi đánh giá phát thải KNK

- Hiểu biết của doanh nghiệp về ranh giới kiểm kê KNK đang ngày càng hoàn thiện
- Xu hướng hiện nay là mở rộng phạm vi đánh giá, không chỉ dừng lại ở hoạt động nội bộ mà còn bao gồm toàn bộ chuỗi giá trị – từ nguyên vật liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra
- Điều này phản ánh mức độ tang hiểu biết trong cách tiếp cận trách nhiệm khí hậu của các doanh nghiệp

Triển khai các biện pháp giảm phát thải KNK

- Nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu thực hiện các biện pháp giảm phát thải, đặc biệt tập trung vào
 - Hiệu quả năng lượng: thay thế thiết bị, tối ưu hóa quy trình sản xuất
 - Chuyển đổi nguồn năng lượng (năng lượng mặt trời, năng lượng tái tạo, sinh khối)
 - Hỗ trợ các sáng kiến môi trường (trồng cây xanh, sử dụng xe nâng điện, chuyển đổi số)
- Một số doanh nghiệp tiên phong đã xây dựng lộ trình dài hạn và áp dụng mô hình nhà máy thông minh, trong khi nhiều đơn vị khác vẫn dừng lại ở giai đoạn kiểm kê KNK
- Khác biệt giữa các ngành trong việc lập kế hoạch và triển khai
 - Mức độ triển khai cao: Chế biến thực phẩm, Hóa chất, Điện tử
 - Mức độ sẵn sàng thấp hơn: Dệt may, Đồ uống



Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch/dự án thực hiện giảm phát thải KNK

Doanh nghiệp phân theo ngành có xây dựng kế hoạch giảm phát thải KNK

	Có, chúng tôi đã lên kế hoạch		Có, chúng tôi sẵn sàng thực hiện		Không, chúng tôi không có kế hoạch thực hiện		Không, chúng tôi muốn xem xét thực hiện trong tương lai	
	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Chế biến thực phẩm	11	26,8	8	24,2			5	25
Hóa chất	10	24,4	4	12,1	1	50	6	30
Đồ uống	7	17,1	5	15,2	1	50	1	5
Dệt may	5	12,2	4	12,1			3	15
Lĩnh kiện điện tử	5	12,2	7	21,2			2	10
Giấy & bột giấy	3	7,3	5	15,2			3	15

3. Khảo sát các Doanh nghiệp

3.3 Kết quả từ khảo sát

Động lực, thách thức, hỗ trợ trong giảm phát thải KNK

Nhu cầu hỗ trợ

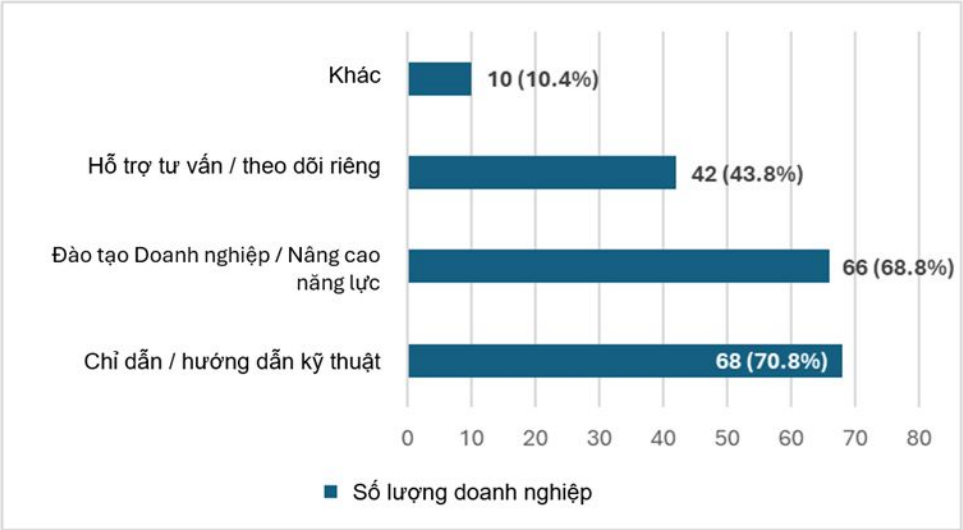
- Nhu cầu hỗ trợ tuân thủ Nghị định 06/2022/NĐ-CP, đặc biệt về kiểm kê phát thải KNK
- Nhiều doanh nghiệp đang bày tỏ nhu cầu cấp thiết được hỗ trợ trong quy trình báo cáo rõ ràng, hướng dẫn thực hiện, Hỗ trợ kỹ thuật cụ thể và dễ tiếp cận

Sẵn sàng tham dân nhãn carbon thí điểm

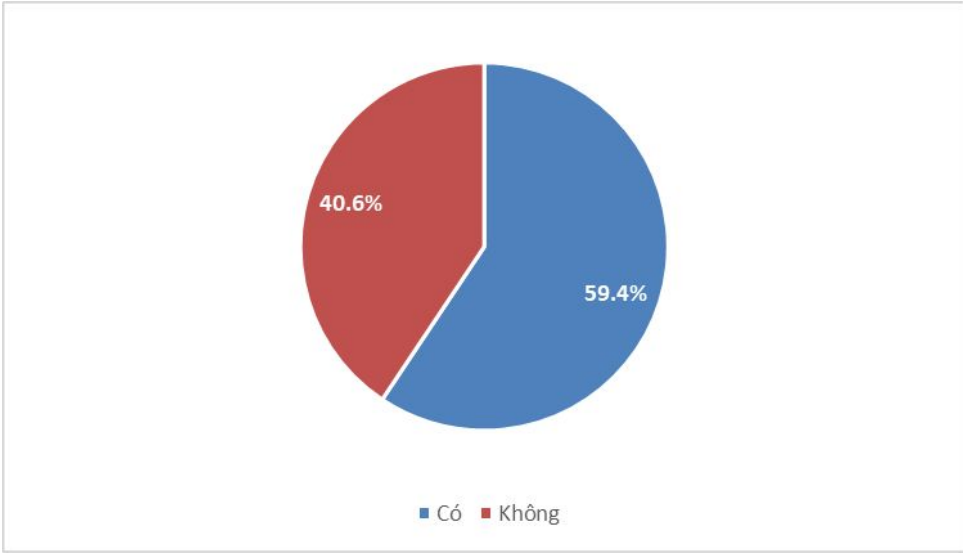
- Nhiều doanh nghiệp thể hiện sự sẵn sàng tham gia chương trình thí điểm nhằm xây dựng năng lực, cải thiện tính minh bạch
- Doanh nghiệp tham gia từ nhiều ngành khác nhau:
 - Chế biến thực phẩm (24,6%)
 - Hóa chất (21,1%)
 - Đồ uống (17,5%)
 - Lĩnh kiện điện tử (15,8%)
 - Dệt may and Giấy và bột giấy (10,5%)

Mức độ doanh nghiệp sẵn sàng tham gia chương trình thí điểm dán nhãn carbon

	Đồng ý		Không đồng ý	
	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Chế biến thực phẩm	14	24,6	10	25,6
Hóa chất	12	21,1	9	23,1
Đồ uống	10	17,5	4	10,3
Lĩnh kiện điện tử	9	15,8	5	12,8
Dệt may	6	10,5	6	15,4
Giấy và bột giấy	6	10,5	5	12,8



Các hỗ trợ cho doanh nghiệp



Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng tham gia chương trình thí điểm dán nhãn carbon



4. Đề xuất lựa chọn các ngành thí điểm dán nhãn Carbon

4.1 Tổng quan



4. Đề xuất lựa chọn các ngành thí điểm dán nhãn Carbon

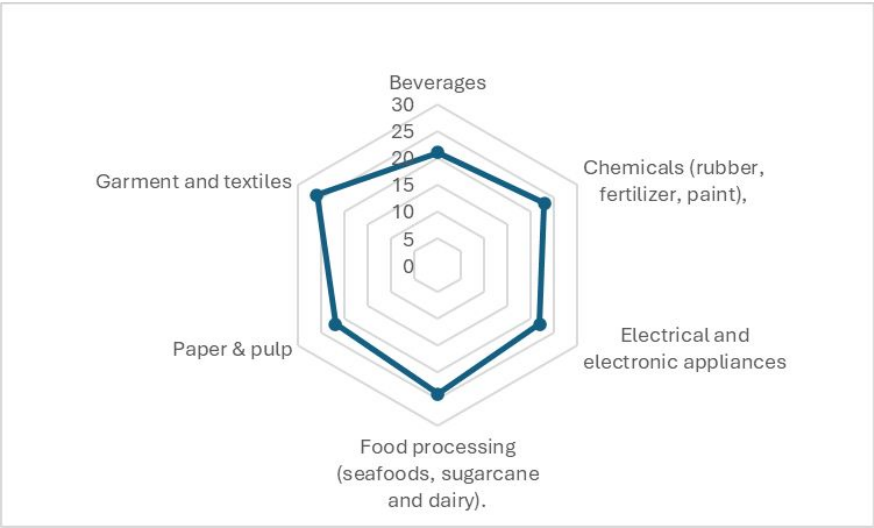
4.2 Những điểm chính về 06 ngành

Stt	Ngành	Tiêu hao nhiều năng lượng/carbon	Đóng góp lớn vào xuất khẩu (1000 USD)	Rủi ro tác động từ CBAM		Thực tiễn áp dụng dán nhãn carbon một phần
				Giai đoạn từ 2023 - 2025	Từ 2026 - 2030	
1	Đồ uống	x	no export			x
2	Hóa chất (Phân bón)	x	7.730.700	x		x
3	Linh kiện điện tử		57.325.100			x
4	Chế biến thực phẩm	x	29.554.400		x	x
5	Giấy và Bột giấy	x	15.558.000		x	x
6	Dệt may		59.864.300		x	x

4. Đề xuất lựa chọn các ngành thí điểm dán nhãn Carbon

4.3 Tiêu chí chính

Stt	Ngành	Tiêu chí chính						Tổng
		1. Tiềm năng phát thải và giảm thiểu (1-5)	2. Có tiềm năng xuất khẩu và yêu cầu thị trường (1-5)	3. Sẵn sàng về dữ liệu và cơ sở hạ tầng (1-5)	4. Khả năng nhân rộng (1-5)	5. Nhận thức của công chúng và áp lực từ người tiêu dùng (1-5)	6. Mức độ sẵn sàng tham gia giai đoạn thí điểm (1-5)	
1	Đồ uống	3	2	3	3	5	5	21
2	Hóa chất	5	4	4	3	2	5	23
3	Linh kiện điện tử	3	5	4	4	2	4	22
4	Chế biến thực phẩm	3	3	3	5	5	5	24
5	Giấy và Bột giấy	5	4	3	3	3	4	22
6	Dệt may	4	5	4	5	4	4	26



Đánh giá các lĩnh vực theo từng tiêu chí

4. Đề xuất lựa chọn các ngành thí điểm dán nhãn Carbon

4.4 Lựa chọn các ngành



Hóa chất (Phân bón)

- Đặc trưng bởi cường độ phát thải cao và áp lực quốc tế ngày càng gia tăng, cùng với mức độ sẵn sàng hợp tác của ngành
- Mặc dù việc truyền thông với người tiêu dùng cuối có thể gặp khó khăn, ngành này vẫn rất phù hợp để phát triển các mô hình chuẩn cho các ngành công nghiệp nặng



Chế biến thực phẩm

- Các sản phẩm tiêu dùng phổ biến có tiềm năng truyền thông cao
- Sự hiện diện đáng kể của các doanh nghiệp nhỏ và vừa
- Cơ hội cải thiện quy trình sản xuất và bao bì, qua đó giảm phát thải trên toàn chuỗi giá trị



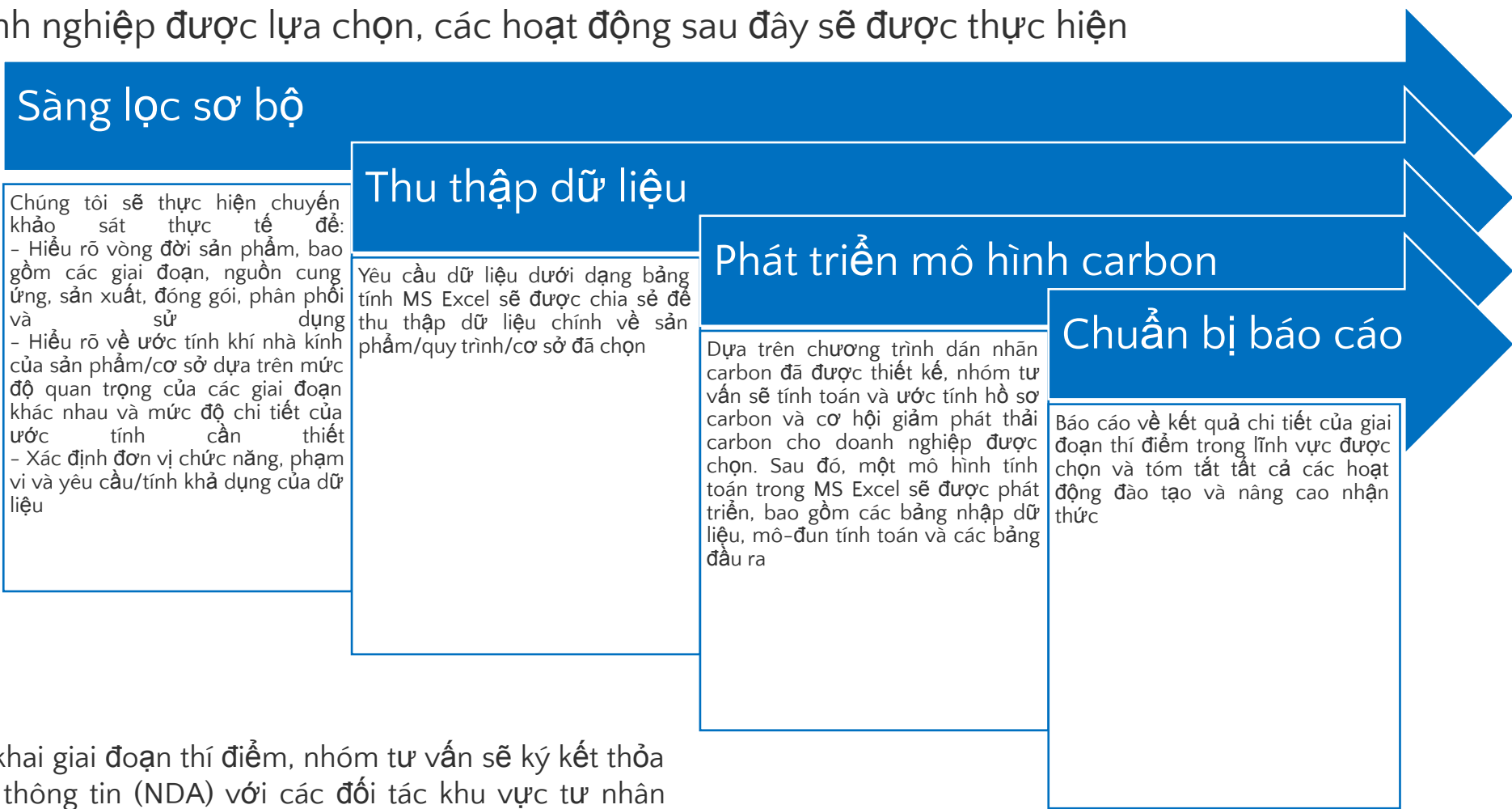
Giấy và Bột giấy

- Đáng chú ý với lượng phát thải đáng kể và mức tiêu thụ tài nguyên cao, cùng với áp lực thị trường ngày càng gia tăng
- Số lượng doanh nghiệp vừa phải giúp thuận lợi cho công tác quản lý ban đầu, đồng thời có tiềm năng mở rộng sang các sản phẩm giấy tiêu dùng

4. Đề xuất lựa chọn các ngành thí điểm dán nhãn Carbon

4.5 Hoạt động tại các Doanh nghiệp

Với các doanh nghiệp được lựa chọn, các hoạt động sau đây sẽ được thực hiện



Trước khi triển khai giai đoạn thí điểm, nhóm tư vấn sẽ ký kết thỏa thuận bảo mật thông tin (NDA) với các đối tác khu vực tư nhân nhằm đảm bảo tính bảo mật của toàn bộ dữ liệu được thu thập



4. Đề xuất lựa chọn các ngành thí điểm dán nhãn Carbon

4.5 Hoạt động tại các Doanh nghiệp

Thu thập dữ liệu từ các doanh nghiệp đã lựa chọn

Các nhiệm vụ sau đây sẽ được thực hiện trong suốt chương trình thí điểm. Phạm vi cuối cùng sẽ được quyết định bởi DCC và UNOPS

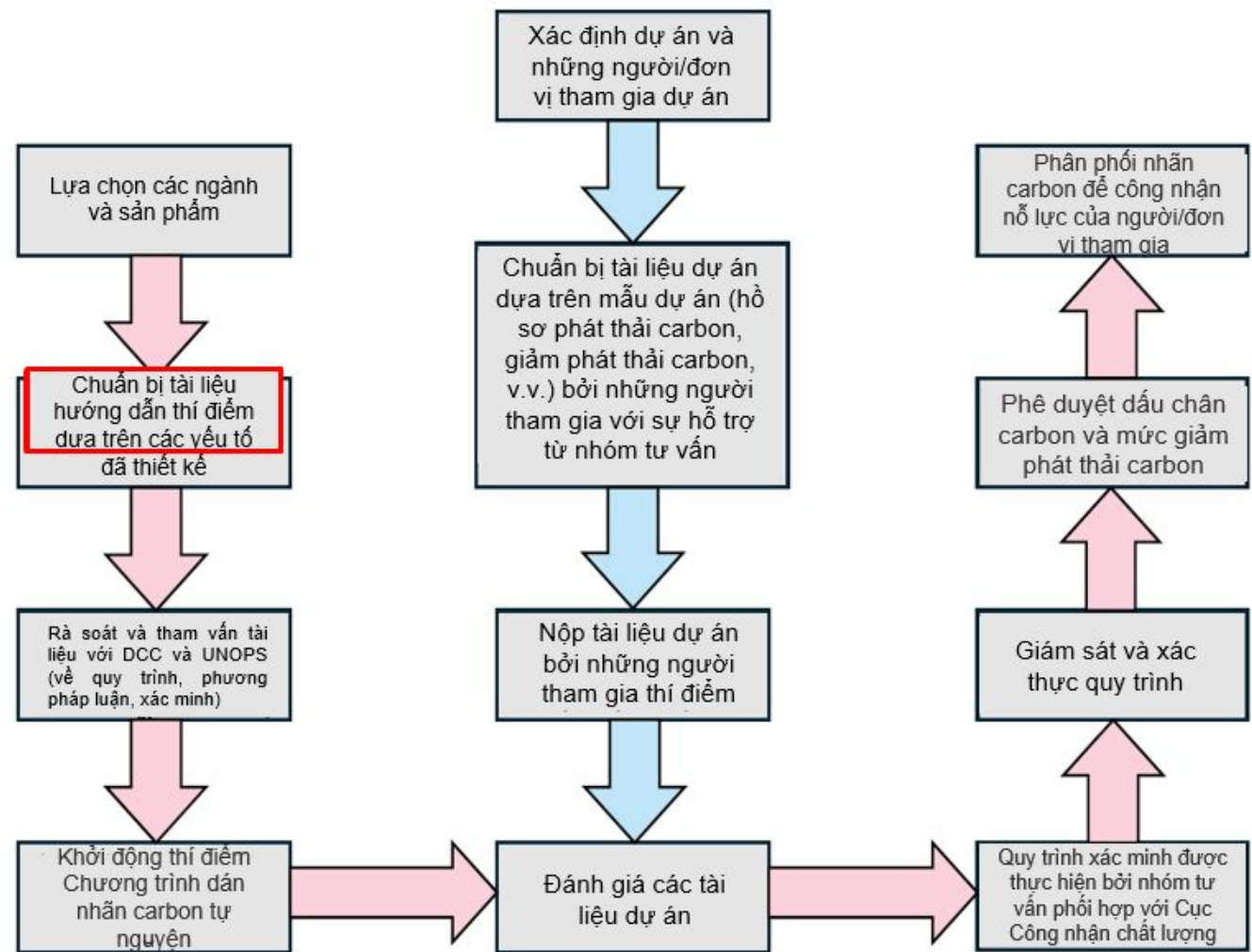
- Tổ chức một cuộc họp đồng thiết kế với đại diện từ hiệp hội ngành, nhóm tư vấn và DCC. Cuộc họp này dự kiến là một buổi họp kỹ thuật kéo dài một ngày và sẽ cho ra một tài liệu thiết kế giải thưởng đã được xác nhận dựa trên thiết kế dán nhãn carbon mà nhóm tư vấn đã phát triển. Tài liệu thiết kế sẽ trình bày chi tiết các lĩnh vực như đối tượng có thể đăng ký (tiêu chí đủ điều kiện), quy trình nộp đơn, vai trò/trách nhiệm, mẫu biểu,...
- Tạo điều kiện để hoàn thiện tài liệu thiết kế, bao gồm đóng góp từ các hiệp hội doanh nghiệp và công nghiệp
- Chương trình thí điểm có thể được triển khai trong hội thảo tham vấn
- Phát triển cơ sở dữ liệu về các ứng viên tiềm năng (cho mục đích tiếp cận mục tiêu)

Các tài liệu cần chuẩn bị:

- Cần nâng cấp tài liệu thiết kế sau giai đoạn thí điểm dựa trên những bài học kinh nghiệm

4. Đề xuất lựa chọn các ngành thí điểm dán nhãn Carbon

4.6 Dự thảo Phát triển PCR và Xác nhận của Ngành



Các tài liệu cần chuẩn bị:

- Chuẩn bị tài liệu kế hoạch thí điểm
- Chuẩn bị các mẫu tính toán KNK
- Xây dựng Quy tắc danh mục sản phẩm (PCR) cho các lĩnh vực được lựa chọn theo các nguyên tắc tiêu chuẩn quốc tế
- Chuẩn bị biểu mẫu thu thập dữ liệu cho từng doanh nghiệp được lựa chọn

Các bước đề xuất được thực hiện cho chương trình thí điểm dán nhãn carbon tự nguyện theo nhiệm vụ

4. Đề xuất lựa chọn các ngành thí điểm dán nhãn Carbon

4.7 Năng lực và nhu cầu đào tạo cho giai đoạn thí điểm

Tiến hành 02 khóa đào tạo và hội thảo nâng cao năng lực cho các bên liên quan

Dựa trên đánh giá nhu cầu trong Giai đoạn 2, nhóm tư vấn sẽ đề xuất danh sách các chủ đề đào tạo và nâng cao năng lực cho DCC. Hai hội thảo đào tạo và nâng cao năng lực sẽ được tổ chức cho các bên liên quan khác nhau, bao gồm khu vực tư nhân, các tổ chức tài chính, người tiêu dùng và các hiệp hội ngành nghề

Các hội thảo kết hợp này sẽ được tổ chức tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, theo định dạng dưới đây:

- ✓ Phiên họp kết hợp nửa ngày
- ✓ Số lượng người tham dự tại chỗ dự kiến tối đa là 50 người
- ✓ Lưu ý về giới: Ít nhất 30% người tham dự phải là nữ. Tất cả các bên liên quan chính liên quan đến chủ đề, đặc biệt là các cơ quan chính phủ, sẽ được mời tham gia. Các nhà báo cũng sẽ được mời để công bố kết quả của hội thảo
- ✓ Các chủ đề đào tạo sẽ được ETP và DCC tham vấn và phê duyệt trước

4. Đề xuất lựa chọn các ngành thí điểm dán nhãn Carbon

4.8 Tiến triển sau giai đoạn thí điểm

Nhiệm vụ 4. Báo cáo về kết quả chi tiết của giai đoạn thí điểm trong các lĩnh vực được lựa chọn và tóm tắt tất cả các hoạt động đào tạo và nâng cao nhận thức.

	Nhiệm vụ	Đầu ra mong muốn	Thời gian và hạn chót
Hoạt động. 4.1	Xây dựng và thống nhất với DCC về việc lựa chọn ngành, kế hoạch triển khai thí điểm, chương trình đào tạo và lịch trình	Lựa chọn ngành, triển khai	08 Tháng 1 2026
Hoạt động. 4.2	Tiến hành 02 khóa đào tạo và hội thảo nâng cao năng lực cho các bên liên quan	Đào tạo và xây dựng năng lực	09 Tháng 3 2026
Hoạt động. 4.3	Tiến hành giai đoạn thí điểm (thăm quan thực địa để thu thập dữ liệu và xác thực, đánh giá, xác minh, quy trình chứng nhận)	Giai đoạn thí điểm	15 Tháng 4 2026
Hoạt động. 4.4	Xây dựng báo cáo về kết quả chi tiết của giai đoạn thí điểm	D4. Báo cáo về kết quả chi tiết của giai đoạn thí điểm, ghi chú về ngành, sự kiện và hội thảo đã chọn	25 Tháng 4 2026

5. Khuyến nghị và Kết luận

5.1 Phân tích những thách thức và khoảng trống



Khung chính sách và pháp lý

- Chưa có quy định pháp cụ thể: Việt Nam chưa có khung pháp lý đầy đủ cho hoạt động dán nhãn PCF tự nguyện hoặc dấu chân carbon sản phẩm
- Khó khăn trong phối hợp: Chồng chéo chức năng giữa các bộ ngành (MONRE, MOIT, MOST) tiềm ẩn nguy cơ thiếu nhất quán trong quy định và trùng lặp trong triển khai
- Thiếu quy định đáp ứng yêu cầu quốc tế: Chưa có quy định trong nước phù hợp với các yêu cầu quốc tế như EU CBAM, tạo rủi ro cho các doanh nghiệp xuất khẩu



Năng lực thể chế

- Thiếu cơ quan quản lý: chưa có cơ quan nào có đầy đủ thẩm quyền pháp lý, năng lực kỹ thuật chuyên môn hoặc cơ sở hạ tầng để thực hiện chương trình dán nhãn
- Chưa có hệ thống thẩm định: Chưa có hệ thống quốc gia để công nhận và thẩm định các đơn vị thẩm định PCF bên thứ ba
- Sự tham gia còn hạn chế của hiệp hội ngành nghề: Các hiệp hội chưa tham gia sâu vào quá trình xây dựng hướng dẫn hoặc thiết lập tiêu chuẩn



Mức độ sẵn sàng của thị trường

- Năng lực của doanh nghiệp còn hạn chế: Doanh nghiệp chưa sẵn sàng để tính toán và thẩm định lượng phát thải Phạm vi 1 và 2 theo các tiêu chuẩn quốc tế
- Chưa có hệ số phát thải đặc thù cho quốc gia: Việc phụ thuộc vào các cơ sở dữ liệu quốc tế dẫn đến sự thiếu nhất quán, do Việt Nam chưa có bộ tiêu chuẩn PCF hoặc phương pháp đánh giá vòng đời (LCA) phù hợp với bối cảnh trong nước
- Chưa có quy định hành chính rõ ràng: Chưa ban hành quy trình cụ thể cho việc đăng ký, thẩm định hoặc chia sẻ chi phí liên quan đến dán nhãn carbon, gây hạn chế sự tham gia của doanh nghiệp

5. Khuyến nghị và Kết luận

5.2 Nhu cầu hỗ trợ năng lực và cơ hội hỗ trợ kỹ thuật

Nhu cầu xây dựng năng lực



Hoàn thiện khung pháp lý

- Xây dựng nền tảng pháp lý cho dán nhãn carbon tự nguyện thông qua việc ban hành nghị định mới hoặc sửa đổi các nghị định hiện hành
- Đồng bộ hóa quy định pháp luật với mục tiêu NDC quốc gia và xu hướng phát triển của thị trường carbon
- Ban hành hướng dẫn rõ ràng về Tiêu chí dán nhãn carbon, tiêu chuẩn tính PCF, quy trình chứng nhận và công nhận, phân công rõ vai trò và trách nhiệm của các cơ quan quản lý liên quan



Tăng cường thể chế

- Thành lập một cơ quan độc lập trực thuộc MAE để quản lý và vận hành hệ thống dán nhãn carbon
- Thiết lập các hội đồng kỹ thuật và công nhận, có sự tham gia của đại diện từ các hiệp hội ngành nghề, doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước
- Tăng cường phối hợp liên ngành giữa các bộ MAE, MOIT, MOC... để tránh chồng chéo chức năng



Hỗ trợ kỹ thuật

- Xây dựng bộ hướng dẫn tính PCF theo từng ngành, dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14067, PAS 2050 và KNK Protocol
- Thiết lập cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ số phát thải và hạ tầng chia sẻ dữ liệu PCF
- Ban hành hướng dẫn lựa chọn phần mềm PCF phù hợp, hỗ trợ doanh nghiệp



Nâng cao nhận thức và thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan

- Tổ chức đào tạo cho doanh nghiệp, cơ quan quản lý và đơn vị thẩm định về quy trình PCF, MRV
- Thúc đẩy sự phối hợp liên ngành thông qua các nhóm công tác chuyên trách và chiến dịch truyền thông
- Nâng cao nhận thức để xây dựng lòng tin và hỗ trợ việc áp dụng chương trình

Cơ hội cho hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo



Nội dung hỗ trợ kỹ thuật

- Xây dựng phương pháp PCF và hướng dẫn ngành để áp dụng PEFCRs
- Phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ số phát thải và dữ liệu PCF
- Đồng bộ hệ thống MRV với các khung hướng dẫn quốc tế như Pathfinder Framework của PACT



Hỗ trợ thể chế

- Hỗ trợ xây dựng cơ quan quản lý hành chính cho cơ chế dán nhãn carbon, bao gồm thiết kế cơ cấu tổ chức, quy trình thẩm định hồ sơ và cơ chế công nhận đơn vị thẩm định.
- Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho công tác quản trị, tích hợp với các chính sách khí hậu quốc gia



Chương trình đào tạo chuyên sâu

- Doanh nghiệp: kiểm kê KNK, phương pháp tính PCF theo vòng đời từ khai thác nguyên liệu đến cổng nhà máy (cradle-to-gate), thu thập dữ liệu và chuẩn bị hồ sơ phục vụ công tác thẩm định
- Đơn vị thẩm định bên thứ ba: quy trình tính PCF, các công cụ hỗ trợ, và yêu cầu báo cáo phù hợp với tiêu chuẩn ISO 14064/14067 và KNK Protocol.
- Hiệp hội ngành nghề: hướng dẫn kỹ thuật và hệ số phát thải mặc định theo ngành.
- Cán bộ quản lý nhà nước: Đào tạo về thiết kế cơ chế dán nhãn carbon, công tác giám sát và điều phối liên bộ



Truyền thông và nâng cao nhận thức

- Thiết kế và quảng bá nhãn carbon
- Triển khai các chiến dịch truyền thông đa kênh hướng đến các nhóm đối tượng như doanh nghiệp xuất khẩu, cơ quan quản lý và người tiêu dùng,
- Khuyến khích sự tham gia trong giai đoạn thí điểm

5. Khuyến nghị và Kết luận

5.3 Kế hoạch trong ngắn hạn

 Hoàn thiện cơ sở pháp lý - Ban hành quyết định chính thức công nhận dán nhãn carbon là một phần của chiến lược giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam theo LEP 2020 - Làm rõ vai trò và trách nhiệm của các cơ quan liên quan MAE, MOIT, MOST, và MOC, trong việc quản lý cơ chế. - Đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với Nghị định 06/2022/NĐ-CP và NDC	 Thành lập cơ quan hành chính độc lập - Thành lập một cơ quan trực thuộc MAE để quản lý hoạt động chứng nhận và điều phối triển khai. - Thành lập tổ chuyên trách (DCC) để xây dựng cơ cấu tổ chức, tuyển dụng nhân sự và phát triển các quy trình vận hành. - Xây dựng Hội đồng Tiêu chuẩn Kỹ thuật (TSC) và Hội đồng Công nhận (AC) với sự tham gia của nhiều bên liên quan
 Xây dựng phương pháp cho hướng dẫn thí điểm các ngành - Lựa chọn 2–3 sản phẩm thí điểm thuộc các ngành đã khảo sát và ngành phát thải carbon cao - Điều chỉnh các phương pháp luận quốc tế (ISO 14067, PAS 2050, PEFCR) cho phù hợp với điều kiện Việt Nam. - Xác định ranh giới hệ thống, phạm vi, chất lượng dữ liệu và quy tắc thẩm định	 Thiết kế và thí điểm hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ số phát thải và chuỗi cung ứng - Tổng hợp hệ số phát thải đặc thù cho Việt Nam đối với các ngành kinh tế trọng điểm - Triển khai nền tảng dữ liệu trực tuyến với giao diện thân thiện, bảo mật cao và dễ dàng truy cập cho người dùng. - Đồng bộ nền tảng với các hệ thống MRV hiện có, đảm bảo khả năng truy xuất dữ liệu và cập nhật thường xuyên
 Triển khai chương trình thí điểm dán nhãn carbon tự nguyện - Mời các doanh nghiệp trong các ngành thí điểm tham gia trên cơ sở tự nguyện. - Yêu cầu thẩm định PCF bởi bên thứ ba; trước mắt sử dụng các kiểm toán viên năng lượng đã được chứng nhận. - Cấp nhãn carbon sau khi hoàn tất quy trình rà soát và phê duyệt	 Triển khai đào tạo và xây dựng năng lực - Train enterprises on PCF calculation, data collection, and verification preparation. - Đào tạo doanh nghiệp về phương pháp tính PCF, thu thập dữ liệu và chuẩn bị cho quá trình thẩm định. - Đào tạo các đơn vị kiểm định về tiêu chuẩn ISO 14067, KNK Protocol và cách lập báo cáo theo đặc thù ngành. - Cung cấp sổ tay hướng dẫn, biểu mẫu và bộ công cụ hỗ trợ triển khai giai đoạn thí điểm
 Giám sát và đánh giá quá trình thí điểm (M&E) - Xác định các chỉ số KPI (số lượng doanh nghiệp và sản phẩm tham gia, tỷ lệ hồ sơ PCF được thẩm định thành công, thời gian trung bình để hoàn tất quy trình chứng nhận, phản hồi định tính từ các bên liên quan) - Duy trì cơ chế phản hồi liên tục nhằm cải tiến phương pháp, cơ cấu tổ chức và công cụ triển khai - Sử dụng các kết quả thu được để định hướng mở rộng quy mô và hoàn thiện cơ chế trong trung hạn	

5. Khuyến nghị và Kết luận

5.4 Kế hoạch trung hạn

Mở rộng chương trình nhãn carbon sang các ngành và sản phẩm khác

• Hoàn thiện hướng dẫn và quy trình chứng nhận dựa trên các bài học rút ra từ giai đoạn thí điểm
• Ưu tiên các ngành mới (ví dụ: thép, xi măng, chế biến thực phẩm) có cường độ carbon cao và tỷ lệ xuất khẩu lớn
• Mở rộng hạ tầng dữ liệu PCF quốc gia để bao phủ thêm các hệ số phát thải và mô-đun chuỗi cung ứng

Thế chế hóa hoạt động thẩm tra bởi bên thứ ba

• Thiết lập hệ thống công nhận chính thức cho các đơn vị thẩm tra PCF với tiêu chí rõ ràng và tiêu chuẩn kiểm toán
• Mở rộng đội ngũ thẩm tra thông qua chương trình đào tạo có hệ thống và hợp tác với các tổ chức công nhận quốc tế
• Đảm bảo hoạt động thẩm tra nhất quán và minh bạch trên các ngành

Tích hợp vào mua sắm công và xúc tiến thương mại

• Đưa nhãn carbon vào tiêu chí và quy định mua sắm công
• Phát triển các ưu đãi: ưu tiên đấu thầu, ưu đãi thuế, và hỗ trợ xây dựng thương hiệu
• Tìm kiếm sự công nhận nhãn carbon trong các FTA và tiêu chuẩn xuất khẩu để nâng cao năng lực cạnh tranh

Ban hành hướng dẫn quốc gia về công cụ phân mềm PCF

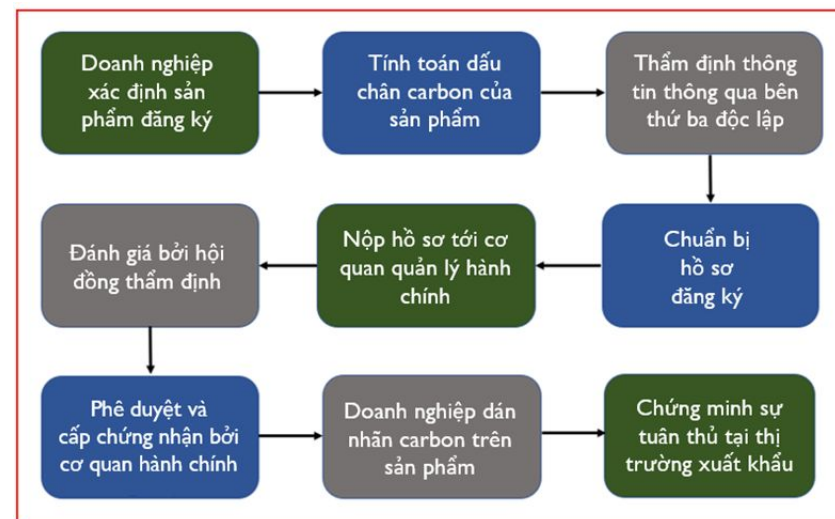
• Đánh giá các nền tảng phần mềm PCF hàng đầu để đảm bảo phù hợp với KNK Protocol và hướng dẫn ngành
• Công bố hướng dẫn giúp doanh nghiệp lựa chọn công cụ phù hợp cho quản lý dữ liệu và báo cáo
• Chuẩn hóa việc áp dụng phương pháp luận và nâng cao chất lượng dữ liệu

Tăng cường hệ thống MRV và hạ tầng báo cáo số

• Phát triển nền tảng MRV trực tuyến với các mẫu chuẩn hóa, hướng dẫn và tính năng xác minh
• Đảm bảo khả năng tương thích với hệ thống kiểm kê khí nhà kính quốc gia và hệ thống ETS
• Cho phép truy cập an toàn và truy xuất dữ liệu cho các đơn vị thẩm tra được công nhận

Mở rộng hợp tác quốc tế và hài hòa tiêu chuẩn

• Hợp tác với các sáng kiến toàn cầu (PACT, WBCSD, ASEAN SCP)
• Hài hòa các thông số kỹ thuật với yêu cầu của CBAM EU
• Thực hiện so sánh khu vực để thúc đẩy công nhận lẫn nhau và cải thiện khả năng tiếp cận thị trường



Quy trình các bước dán nhãn carbon cho sản phẩm

5. Khuyến nghị và Kết luận

5.5 Kế hoạch dài hạn (trên 5 năm)

Áp dụng bắt buộc dán nhãn carbon cho các ngành phát thải cao và có vai trò quan trọng trong xuất khẩu

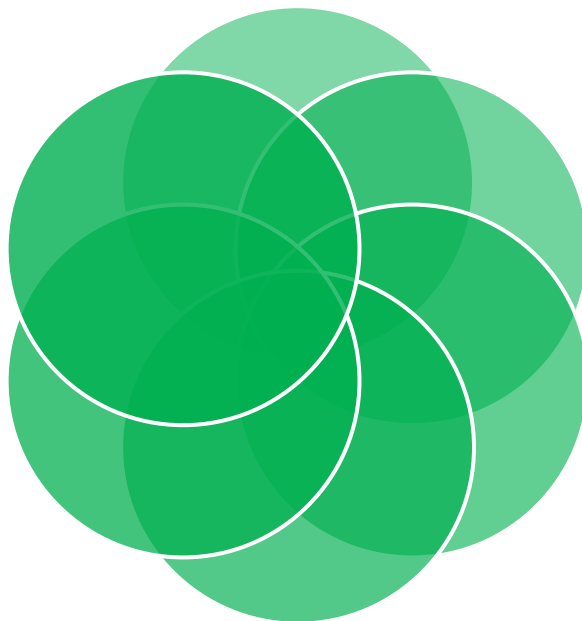
- Chuyển sang áp dụng bắt buộc dán nhãn carbon đối với các ngành có mức phát thải KNK lớn/xuất khẩu cao
- Ban hành một thông tư quy định rõ phạm vi áp dụng bắt buộc, xác định các nhóm sản phẩm cụ thể và yêu cầu kỹ thuật cho việc dán nhãn
- Quy định định dạng tiêu chuẩn để công bố lượng phát thải, thời hạn kiểm định

Tài chính bền vững và thu hồi chi phí

- Áp dụng cơ cấu phí theo bậc dựa trên quy mô doanh nghiệp và mức độ tác động của ngành
- Tận dụng mô hình hợp tác công – tư (PPP) và các nguồn tài chính khí hậu (ví dụ: GCF, JCM) để đầu tư hạ tầng và nâng cao năng lực
- Phân bổ ngân sách từ hệ thống ETS hoặc quỹ xanh để duy trì chương trình

Mở rộng hệ sinh thái dữ liệu PCF

- Phát triển phương pháp PCF từ “từ khởi đầu đến cổng” (cradle-to-gate) sang toàn bộ vòng đời sản phẩm (cradle-to-grave)
- Kết nối dữ liệu PCF với hệ thống kinh tế tuần hoàn và quản lý chất thải
- Thiết lập cổng dữ liệu PCF khu vực để phục vụ ASEAN và hội nhập chuỗi cung ứng toàn cầu



Tích hợp nhãn carbon vào thị trường carbon quốc gia và các công cụ chính sách khí hậu

- Tích hợp PCF/MRV với khung ETS để chia sẻ lợi ích (tín chỉ, hạn ngạch, ưu đãi)
- Đưa dữ liệu PCF đã được thẩm tra vào BTR để hỗ trợ báo cáo cho UNFCCC và thực hiện các cam kết về khí hậu

Tích hợp nhãn carbon của Việt Nam với các cơ chế quốc tế

- Thiết lập cơ chế công nhận lẫn nhau với các hệ thống quốc tế như EU PEF, PCF của Nhật Bản và LowCarbonSG
- Đẩy mạnh quảng bá nhãn carbon Việt Nam tại các thị trường xuất khẩu như một tín hiệu thể hiện sản phẩm thân thiện với môi trường và đảm bảo chất lượng
- Tham gia vào các nền tảng xây dựng tiêu chuẩn ở cấp khu vực và toàn cầu

Lồng ghép nhãn carbon vào chính sách sản phẩm và hệ thống thương mại

- Tích hợp nhãn carbon vào báo cáo ESG, giấy phép môi trường và các luật về chất lượng sản phẩm
- Kết nối nhãn với hoạt động xây dựng thương hiệu xuất khẩu và hệ thống hải quan để thúc đẩy thương mại carbon thấp

5. Khuyến nghị và Kết luận

5.6 Kết luận



Tóm tắt các phát hiện chính

- Việt Nam cho thấy sự quan tâm ngày càng tăng đối với nhân carbon, nhưng vẫn tồn tại những khoảng trống về pháp lý, thể chế, kỹ thuật và mức độ sẵn sàng của thị trường
- Luật Bảo vệ Môi trường 2020 tạo nền tảng chính sách vững chắc, nhưng thiếu các công cụ vận hành cho PCF và ghi nhân tự nguyện
- Khảo sát trong các ngành (dệt may, điện tử, thực phẩm, gỗ) cho thấy:
 - Hạn chế trong việc tiếp cận dữ liệu hoạt động gốc
 - Thiếu các hệ số phát thải đặc thù cho Việt Nam
 - Năng lực nội bộ thấp trong việc tính toán và thẩm tra PCF
- Các nghiên cứu điển hình quốc tế khẳng định cần áp dụng cách tiếp cận theo từng giai đoạn, đặc thù ngành và phù hợp với các tiêu chuẩn



Khuyến nghị

- Triển khai thí điểm trong các ngành có mức phát thải cao và định hướng xuất khẩu (xây dựng, điện tử, dệt may, thực phẩm)
- Xác định rõ phạm vi: ngành, loại sản phẩm và mức độ chi tiết của PCF.
- Xây dựng GPI và PCR, đồng thời đảm bảo quyền truy cập công khai để tăng tính minh bạch
- Thiết lập hệ thống công nhận quốc gia cho các đơn vị thẩm tra bên thứ ba
- Đánh giá nhu cầu hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) do chi phí thẩm tra
- Bảo đảm phù hợp với các chiến lược quốc gia: Net Zero, NDCs, GPP, ESG
- Áp dụng các thực tiễn tốt nhất quốc tế (ví dụ: EU CBAM) để đảm bảo uy tín và rõ ràng về dữ liệu/trách nhiệm giải trình



Các bước tiếp theo

- Triển khai thí điểm với 2–3 sản phẩm chủ chốt trong các ngành ưu tiên
- Xây dựng hướng dẫn PCF, cơ chế thẩm tra tạm thời và chương trình đào tạo
- Sử dụng kết quả thí điểm để hoàn thiện phương pháp, cơ cấu và mô hình tài chính
- Mở rộng dần, thể chế hóa hoạt động thẩm tra và tích hợp nhân vào mua sắm công/xúc tiến thương mại
- Lồng ghép nhân carbon vào ETS, MRV và các chính sách khí hậu quốc gia
- Tận dụng các quan hệ đối tác quốc tế để nâng cao uy tín và khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu



**THANK
YOU**

